

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Động thái khách hàng - 04-208461

CBGD:

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%) 30	Đ 2 (%) 10	Điểm thi 6 0	Điểm T. kết 100	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	11222001	LÊ QUANG ĐỨC	TC11QTTD					V		0000000000	0000000000
2	11222002	VƯƠNG THÀNH AN	TC11QTTD					V		0000000000	0000000000
3	11222003	PHẠM BÌNH AN	TC11QTTD					V		0000000000	0000000000
4	11222004	TRẦN THỊ LAN	TC11QTTD	lan		3	1	4	8	0000000000	0000000000
5	11222005	VÕ CHÍ	TC11QTTD	Chi		3	1	4	8	0000000000	0000000000
6	11222006	LÊ DIỆM	TC11QTTD	Diem		3	1	5	9	0000000000	0000000000
7	11222007	NGUYỄN THỊ HẠ	TC11QTTD					V		0000000000	0000000000
8	11222008	LÊ LONG HƯƠNG	TC11QTTD	Huong		3	1	4	8	0000000000	0000000000
9	11222009	NGUYỄN HOÀNG DUY	TC11QTTD	Duy		3	1	4	8	0000000000	0000000000
10	11222010	TRẦN ĐÌNH NGUYỄN T	TC11QTTD	Tran		3	1	4	8	0000000000	0000000000
11	11222011	ĐÌNH THỊ HẠNG	TC11QTTD	Hang		3	1	6	10	0000000000	0000000000
12	11222012	LÊ NGỌC HÂN	TC11QTTD					V		0000000000	0000000000
13	11222013	LÊ THỊ MAI	TC11QTTD	Mai		3	1	6	10	0000000000	0000000000
14	11222014	MAI XUÂN HẢI	TC11QTTD					V		0000000000	0000000000
15	11222015	ĐÀO THỊ HỒNG	TC11QTTD					V		0000000000	0000000000
16	11222016	PHAN TẤN HƯNG	TC11QTTD	Hung		3	1	4	8	0000000000	0000000000
17	11222017	NGUYỄN HỮU HƯNG	TC11QTTD					V		0000000000	0000000000
18	11222018	NGUYỄN HỮU HUY	TC11QTTD					V		0000000000	0000000000

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Động thái khách hàng - 04-208461

CBGD:

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%) 30	Đ 2 (%) 10	Điểm thi 60	Điểm T. kết 100	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	11222019	TRẦN THỊ BÍCH	HUYỀN	TC11QTTD				V		00012345678910	0123456789
20	11222020	NGUYỄN BÁ	KHÔI	TC11QTTD		3	1	5	9	00012345678910	0123456789
21	11222021	PHẠM HOÀNG MINH	KHẢI	TC11QTTD		3	1	4	8	00012345678910	0123456789
22	11222022	VÕ BÉ	KHUYÊN	TC11QTTD		3	1	4	8	00012345678910	0123456789
23	11222023	LÊ PHÚC	LÂM	TC11QTTD		3	1	4	9	00012345678910	0123456789
24	11222024	BÙI QUANG	LÂN	TC11QTTD		3	1	5	9	00012345678910	0123456789
25	11222025	TRẦN XUÂN	LỘC	TC11QTTD		3	1	4	8	00012345678910	0123456789
26	11222026	PHAN THỊ	LIÊN	TC11QTTD		3	1	5	9	00012345678910	0123456789
27	11222027	LÊ VĂN	LINH	TC11QTTD		3	1	5	9	00012345678910	0123456789
28	11222028	TRƯƠNG THỊ	LIỆU	TC11QTTD				V		00012345678910	0123456789
29	11222029	TRẦN HOÀNG NGỌC	LOAN	TC11QTTD				V		00012345678910	0123456789
30	11222030	LÊ THỊ PHỤNG	LOAN	TC11QTTD				V		00012345678910	0123456789
31	11222031	PHO PHI	LONG	TC11QTTD		3	1	4	8	00012345678910	0123456789
32	11222032	NGUYỄN VĂN	NGÔ	TC11QTTD				V		00012345678910	0123456789
33	11222033	NGUYỄN VÕ KIM	NGÂN	TC11QTTD				V		00012345678910	0123456789
34	11222034	HÀ VĂN	NGUYỄN	TC11QTTD		3	1	4	8	00012345678910	0123456789
35	11222035	TRƯƠNG VĂN	NGUYỄN	TC11QTTD				V		00012345678910	0123456789
36	11222036	TRƯƠNG THỊ THANH	NHIÊN	TC11QTTD		3	1	4	8	00012345678910	0123456789

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Nhóm : 04

Tổ :

Trang 3/5

Mã nhận dạng 04419

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Động thái khách hàng - 04-208461

CBGD:

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%) 30	Đ 2 (%) 10	Điểm thi 60	Điểm T. kết 100	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
37	11222037	ĐẶNG THỊ HỒNG	NHUNG	TC11QTTD		3	1	3	7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	11222038	ĐẶNG BÍCH	PHƯƠNG	TC11QTTD		3	1	5	9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	11222039	TRẦN THÀNH	PHƯƠNG	TC11QTTD		3	1	5	9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	11222040	LÊ DUY	PHƯƠNG	TC11QTTD				V		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	11222041	TRẦN THỊ TRÚC	PHƯƠNG	TC11QTTD				V		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	11222042	NGUYỄN HỒNG	SƠN	TC11QTTD				V		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	11222043	PHAN CHÍ	TÂM	TC11QTTD		3	1	4	8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	11222044	NGUYỄN VĂN	TÂY	TC11QTTD				V		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	11222045	ĐẶNG NGỌC	THÀNH	TC11QTTD		3	1	5	9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	11222046	DƯƠNG MINH	THÀNH	TC11QTTD		3	1	5	9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	11222047	NGUYỄN ĐỨC	THÀNH	TC11QTTD		3	1	4	8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	11222048	TRẦN CÔNG	THÀNH	TC11QTTD		3	1	4	8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	11222049	NGUYỄN THỊ	THẢO	TC11QTTD		3	1	6	10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	11222050	NGUYỄN TẤN	THANH	TC11QTTD				V		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	11222051	NGUYỄN NGỌC	THIỆM	TC11QTTD		3	1	4	8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	11222052	TRẦN NGỌC	THUẬN	TC11QTTD				V		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	11222053	PHAN VĂN	TƯỢNG	TC11QTTD				V		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	11222055	TRẦN VĂN	TIẾN	TC11QTTD		3	1	4	8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Động thái khách hàng - 04-208461

CBGD:

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số từ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
						30	10	60	100		
55	11222056	HUỖNH PHAN ÁNH	TRANG	TC11QTTD				✓		✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
56	11222057	PHẠM MINH	TRỌNG	TC11QTTD				✓		✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
57	11222058	NGUYỄN VĂN	TRỌNG	TC11QTTD				✓		✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
58	11222059	VŨ QUANG	VỸ	TC11QTTD				✓		✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
59	11222060	VĂN CÔNG	Ý	TC11QTTD		3	1	5	9	✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
60	11222061	ĐỖ KIM	PHƯƠNG	TC11QTTD				✓		✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
61	11223001	NGUYỄN THỊ HỒNG	ÂN	TC11QTTD		3	1	4	8	✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
62	11223003	DƯƠNG THỊ	BÚNG	TC11QTTD		3	1	4	8	✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
63	11223004	PHẠM THỊ	HƯƠNG	TC11QTTD		3	1	4	8	✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
64	11223006	ĐẶNG HIẾU	HIỀN	TC11QTTD				✓		✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
65	11223007	NGUYỄN VĂN	HOÀNG	TC11QTTD		3	1	4	8	✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
66	11223008	ĐINH THỊ	HOA	TC11QTTD		3	1	4	8	✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
67	11223010	NGUYỄN HUỖNH NHƯ	HUYỀN	TC11QTTD				✓		✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
68	11223011	HỒ QUỐC	LÂM	TC11QTTD				✓		✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
69	11223012	TRƯƠNG THỊ CHÂU	LAN	TC11QTTD		3	1	6	10	✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
70	11223015	HUỖNH THỊ	NGỌC	TC11QTTD				✓		✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
71	11223017	PHẠM THỊ HOÀI	NGHIÊM	TC11QTTD		3	1	4	8	✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
72	11223018	CAO THỊ	NHÂM	TC11QTTD				✓		✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Nhóm : 04

Tổ :

Trang 5/5

Mã nhận dạng 04419

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Động thái khách hàng - 04-208461

CBGD:

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%) 30	Đ 2 (%) 10	Điểm thi 60	Điểm T. kết 100	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
73	11223020	NGUYỄN THỊ YẾN	PHƯƠNG	TC11QTTD		3	1	5	9	010123456789	0123456789
74	11223021	VÕ THỊ HỒNG	THƠ	TC11QTTD				V		010123456789	0123456789
75	11223022	NGUYỄN THỊ NGỌC	THÙY	TC11QTTD		3	1	5	9	010123456789	0123456789
76	11223023	NGUYỄN THỊ THANH	TẾ	TC11QTTD		3	1	6	10	010123456789	0123456789
77	11223024	LƯU THỊ HUYỀN	TRÂN	TC11QTTD		3	1	3	7	010123456789	0123456789
78	11223025	PHAN THỊ HUYỀN	TRÂN	TC11QTTD		3	1	5	9	010123456789	0123456789
79	11223026	ĐOÀN NHẬT	TRƯỜNG	TC11QTTD		3	1	5	9	010123456789	0123456789
80	11223027	NGUYỄN VĨNH	TUẤN	TC11QTTD				V		010123456789	0123456789
81	11223030	ĐỖ THỊ THÚY	VÂN	TC11QTTD		3	1	4	8	010123456789	0123456789
82	11223031	TRƯƠNG THỊ MỸ	VÂN	TC11QTTD		3	1	5	9	010123456789	0123456789

Số lượng vắng: 35 Hiện diện: 48

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nguyễn Thị Ngọc Hà

Lê Thị Thu Trang

Hồng Thị Linh